

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN FECON
FECON MINING
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 033101/2025/CBTT.FCM
No: 033101/2025/CBTT.FCM

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2025
Ha Nam, March 31st, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
To: Ho Chi Minh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON
FECON MINING JOINT STOCK COMPANY**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: **FCM**
- Địa chỉ/Address: Cụm công nghiệp Thi Sơn, Phường Thi Sơn, Thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam/*Thi Son Industrial Cluster, Thi Son Ward, Kim Bang Town, Ha Nam Province*
- Điện thoại/Tel: 0226 3533038 - Email: info@feconmining.com.vn
- Website: feconmining.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã kiểm toán/*Separate financial statements year 2024 (has been audited)*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2025 tại đường dẫn <http://feconmining.com.vn>/*This information was published on the company's website on 31/03/2025(date), as in the link http://feconmining.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

*Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã kiểm toán
Separate financial statements 2024 (has been audited).*

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN FECON

Organization representative

Người được UQ CBTT

Person authorized for disclose information



Nguyễn Hữu Thiều

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 33

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đặng Kiện Hùng	Thành viên
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 0012821045/67735187-R

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1



Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4175-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		538.710.823.414	578.317.851.150
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	28.743.023.686	35.361.371.271
111	1. Tiền		8.743.023.686	25.361.371.271
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	4.000.000.000	24.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	24.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		411.842.288.975	439.407.159.011
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	444.570.544.777	464.729.233.335
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.145.428.360	800.149.390
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.212.875.762	599.686.290
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(36.086.559.924)	(26.721.910.004)
140	IV. Hàng tồn kho	9	88.488.498.446	76.393.460.385
141	1. Hàng tồn kho		98.291.043.222	86.087.105.404
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.802.544.776)	(9.693.645.019)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.637.012.307	3.155.860.483
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.635.230.429	3.155.860.483
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.781.878	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		109.550.174.447	174.279.910.491
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.518.051.950	2.557.051.951
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.518.051.950	2.557.051.951
220	II. Tài sản cố định		23.198.641.742	36.410.427.182
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	18.853.757.451	31.887.267.692
222	Nguyên giá		402.625.026.527	402.625.026.527
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(383.771.269.076)	(370.737.758.835)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.344.884.291	4.523.159.490
228	Nguyên giá		7.003.276.109	7.003.276.109
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.658.391.818)	(2.480.116.619)
230	III. Bất động sản đầu tư		864.700.000	864.700.000
231	1. Nguyên giá		864.700.000	864.700.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		472.149.213	272.727.273
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		472.149.213	272.727.273
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	81.531.800.000	133.226.800.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		67.580.000.000	119.275.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.951.800.000	13.951.800.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		964.831.542	948.204.085
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	964.831.542	948.204.085
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		648.260.997.861	752.597.761.641

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		113.180.887.660	215.861.758.633
310	I. Nợ ngắn hạn		112.893.887.660	215.575.758.633
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	77.399.978.472	71.384.622.165
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4.964.765.788	5.531.636.998
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.281.348.786	3.459.502.501
314	4. Phải trả người lao động	17	4.154.422.500	3.063.937.134
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.026.838.840	3.196.148.596
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	611.455.630	649.209.772
320	7. Vay ngắn hạn	20	16.500.000.000	123.729.522.824
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	3.955.077.644	4.561.178.643
330	II. Nợ dài hạn		287.000.000	286.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	287.000.000	286.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		535.080.110.201	536.736.003.008
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	535.080.110.201	536.736.003.008
411	1. Vốn cổ phần		462.266.260.000	450.999.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		462.266.260.000	450.999.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		40.630.016.668	38.282.148.178
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.057.478.988	49.327.810.285
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		33.835.077.003	31.545.265.777
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		222.401.985	17.782.544.508
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		648.260.997.861	752.597.761.641



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	424.237.372.732	351.478.252.213
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	(4.193.496.500)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	424.237.372.732	347.284.755.713
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(377.970.083.083)	(296.623.353.943)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.267.289.649	50.661.401.770
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.542.735.080	3.004.666.505
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(23.125.679.416) (2.371.316.156)	(10.053.208.030) (8.113.460.971)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(20.998.296.462)	(20.456.787.325)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.686.048.851	23.156.072.920
31	11. Thu nhập khác		203.367.897	224.572.758
32	12. Chi phí khác	27	(1.916.625.365)	(74.441.309)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(1.713.257.468)	150.131.449
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		1.972.791.383	23.306.204.369
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(1.750.389.398)	(4.713.659.861)
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		222.401.985	18.592.544.508



Ngô Thị Thanh
Người lập kiểm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.972.791.383	23.306.204.369
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12	13.211.785.440	17.638.371.784
03	Dự phòng		9.473.549.677	8.617.514.588
05	(Lỗ) lãi từ hoạt động đầu tư		18.172.240.467	(2.496.224.099)
06	Chi phí lãi vay	25	2.371.316.156	8.113.460.971
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.201.683.123	55.179.327.613
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		50.077.531.489	(52.393.714.148)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(12.203.937.818)	3.951.442.199
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		6.842.935.144	(15.681.263.715)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.495.997.403)	(973.424.704)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.531.312.453)	(8.119.982.185)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(3.278.575.395)	(5.810.403.872)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	50.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.484.395.791)	(1.452.353.547)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		79.127.930.896	(25.250.372.359)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản		(199.421.940)	-
23	Tiền chi gửi tiền kỳ hạn		-	(20.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi kỳ hạn		20.000.000.000	10.000.000.000
27	Thu lãi tiền gửi		1.682.666.283	2.309.155.707
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		21.483.244.343	(7.690.844.293)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	86.733.935.379	216.165.506.133
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(193.963.458.203)	(194.094.604.272)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào (từ) hoạt động tài chính		(107.229.522.824)	22.070.901.861

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(6.618.347.585)	(10.870.314.791)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		35.361.371.271	46.231.686.062
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	28.743.023.686	35.361.371.271



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Tỉnh Hà Nam, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Phạm Trung Thành
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 267 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 274 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm chi phí mua và chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	39 năm
Phần mềm máy tính	9 năm
Tài sản khác	8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng hoặc phân bổ tối đa không quá 3 năm.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	569.089.091	419.756.479
Tiền gửi ngân hàng	8.173.934.595	24.941.614.792
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	28.743.023.686	35.361.371.271

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 4,3%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	276.630.339.982	300.456.670.245
Phải thu từ khách hàng khác	167.940.204.795	164.272.563.090
- Công ty TNHH Thương mại Hà Hải An	98.930.271.970	14.443.082.052
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng	14.618.009.182	14.618.009.182
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	6.138.905.373	6.138.905.373
- Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng Giza Việt Nam	4.779.726.055	5.579.771.221
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư An Phú Thịnh	-	36.209.609.372
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại TDK	-	34.139.792.934
- Khác	43.473.292.215	53.143.392.956
TỔNG CỘNG	444.570.544.777	464.729.233.335
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(35.594.907.895)	(26.230.257.975)
GIÁ TRỊ THUẦN	408.975.636.882	438.498.975.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Tình hình (tăng) giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	26.230.257.975	17.953.743.387
Dự phòng trích lập trong năm	9.364.649.920	8.511.503.057
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(234.988.469)
Số cuối năm	<u>35.594.907.895</u>	<u>26.230.257.975</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thế Giới Mới	341.000.000	341.000.000
Hunan Kingdomine Mechatronics Technology		
Company Limited	273.851.837	20.413.079
Văn phòng Luật sư Ánh Sáng Công Lý	225.000.000	285.000.000
Khác	305.576.523	153.736.311
TỔNG CỘNG	1.145.428.360	800.149.390
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(491.652.029)	(491.652.029)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>653.776.331</u>	<u>308.497.361</u>

Tình hình (tăng) giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	491.652.029	150.652.029
Dự phòng trích lập trong năm	-	341.000.000
Số cuối năm	<u>491.652.029</u>	<u>491.652.029</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.212.875.762	599.686.290
Tạm ứng cho nhân viên	308.930.000	170.478.466
Các khoản khác	1.903.945.762	429.207.824
Dài hạn	2.518.051.950	2.557.051.951
Ký quỹ, ký cược	-	39.000.000
Khác	2.518.051.950	2.518.051.951
TỔNG CỘNG	<u>4.730.927.712</u>	<u>3.156.738.241</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	79.699.046.657	55.730.301.717
Nguyên liệu, vật liệu	11.888.576.633	20.310.048.830
Công cụ, dụng cụ	4.331.573.787	5.504.205.384
Hàng hóa	2.224.833.945	1.008.317.771
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	119.868.200	119.868.200
Hàng mua đang đi đường	27.144.000	3.414.363.502
TỔNG CỘNG	98.291.043.222	86.087.105.404
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.802.544.776)	(9.693.645.019)
GIÁ TRỊ THUẦN	88.488.498.446	76.393.460.385

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.635.230.429	3.155.860.483
Chi phí vận chuyển trả trước	5.264.606.197	2.694.197.922
Chi phí bảo hiểm	208.046.450	247.093.754
Khác	162.577.782	214.568.807
Dài hạn	964.831.542	948.204.085
Sửa chữa lớn tài sản cố định	325.153.066	341.671.939
Khác	639.678.476	606.532.146
TỔNG CỘNG	6.600.061.971	4.104.064.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm và số cuối năm	113.218.511.969	215.174.568.041	71.702.752.191	661.610.500	1.867.583.826	402.625.026.527
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	81.580.438.735	134.863.751.272	41.013.815.734	221.005.546	1.290.746.826	258.969.758.113
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(102.896.501.351)	(198.538.156.366)	(67.240.505.765)	(507.464.891)	(1.555.130.462)	(370.737.758.835)
Khấu hao trong năm	(3.934.047.681)	(6.335.151.815)	(2.620.438.627)	(71.767.493)	(72.104.625)	(13.033.510.241)
Số cuối năm	(106.830.549.032)	(204.873.308.181)	(69.860.944.392)	(579.232.384)	(1.627.235.087)	(383.771.269.076)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	10.322.010.618	16.636.411.675	4.462.246.426	154.145.609	312.453.364	31.887.267.692
Số cuối năm	6.387.962.937	10.301.259.860	1.841.807.799	82.378.116	240.348.739	18.853.757.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	6.722.430.109	280.846.000	7.003.276.109
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	247.846.000	247.846.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(2.202.937.243)	(277.179.376)	(2.480.116.619)
Hao mòn trong năm	(174.608.575)	(3.666.624)	(178.275.199)
Số cuối năm	(2.377.545.818)	(280.846.000)	(2.658.391.818)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	4.519.492.866	3.666.624	4.523.159.490
Số cuối năm	4.344.884.291	-	4.344.884.291

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 13.1)	67.580.000.000	119.275.000.000
Đầu tư vào các đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	13.951.800.000	13.951.800.000
TỔNG CỘNG	81.531.800.000	133.226.800.000

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Địa điểm	Tình hình hoạt động	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Tỷ lệ quyền biểu quyết và sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết và sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn ("FECON Nghi Sơn") (*)	Thanh Hóa	Đang hoạt động	-	-	-	51,5	51.695.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà ("Thái Hà")	Hà Nam	Trước hoạt động	99,9	67.580.000.000	-	99,9	67.580.000.000	-
TỔNG CỘNG				67.580.000.000	-		119.275.000.000	-

(*) Vào ngày 29 tháng 6 năm 2024, FECON Nghi Sơn đã mua lại 5.150.000 cổ phần của FECON Nghi Sơn, tương đương với 51,5% vốn điều lệ của FECON Nghi Sơn, do Công ty sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2024/QĐ-ĐHCD ngày 9 tháng 4 năm 2024 của FECON Nghi Sơn, với số tiền là 32.000.000.000 VND. Theo đó, FECON Nghi Sơn không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày này. Việc chuyển nhượng này được HĐQT của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 040402/2024/NQ-HĐQTFCM ngày 4 tháng 4 năm 2024.

13.2 Đầu tư vào đơn vị khác

		Số đầu năm và số cuối năm				
Địa điểm	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc đầu tư	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng ("Tân Cảng")	Thành phố Hồ Chí Minh	Đang hoạt động	10	13.951.800.000	-	13.951.800.000

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0304941312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng, do các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	62.289.314.709	55.187.559.855
- Công ty TNHH Cơ khí Thành Long	7.224.472.209	3.511.598.068
- Công ty TNHH Trường Hải	7.215.635.337	11.003.401.637
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	6.668.411.613	7.520.427.298
- Phải trả đối tượng khác	41.180.795.550	33.152.132.852
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	15.110.663.763	16.197.062.310
TỔNG CỘNG	77.399.978.472	71.384.622.165

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV FLC Land	2.871.000.000	2.871.000.000
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Mạnh Minh	772.296.000	772.296.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng P&P	620.030.290	620.030.290
Khác	701.439.498	1.268.310.708
TỔNG CỘNG	4.964.765.788	5.531.636.998

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	31.463.084.864	(31.463.084.864)	-
Khác	-	1.781.878	-	1.781.878
TỔNG CỘNG	-	31.464.866.742	(31.463.084.864)	1.781.878
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.804.103.959	1.750.389.398	(3.278.575.395)	275.917.962
Thuế giá trị gia tăng	1.648.054.292	32.993.309.253	(33.656.570.313)	984.793.232
Thuế thu nhập cá nhân	7.344.250	367.973.311	(354.679.969)	20.637.592
Khác	-	625.010.845	(625.010.845)	-
TỔNG CỘNG	3.459.502.501	35.736.682.807	(37.914.836.522)	1.281.348.786

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thưởng	4.026.838.840	2.926.152.299
Chi phí khác	-	269.996.297
TỔNG CỘNG	4.026.838.840	3.196.148.596

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	611.455.630	649.209.772
Kinh phí công đoàn	537.124.752	562.613.614
Khác	74.330.878	86.596.158
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	287.000.000	286.000.000
TỔNG CỘNG	898.455.630	935.209.772

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.561.178.643	2.857.440.044
Tăng trong năm	1.878.294.792	2.296.092.146
Giảm trong năm	(2.484.395.791)	(642.353.547)
Phân bổ từ công ty mẹ	-	50.000.000
Số cuối năm	3.955.077.644	4.561.178.643

20. VAY

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vay ngân hàng	-	104.879.522.824
Vay bên liên quan	16.500.000.000	18.850.000.000
TỔNG CỘNG	16.500.000.000	123.729.522.824

Chi tiết tình hình tăng, giảm các khoản vay như sau:

	VND
	Số tiền
Số đầu năm	123.729.522.824
Tiền nợ vay	86.733.935.379
Tiền chi trả nợ gốc vay	(193.963.458.203)
Số cuối năm	16.500.000.000

Chi tiết các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ bên liên quan để tài trợ vốn lưu động của Công ty như sau: (Thuyết minh số 30)

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn gốc	Lãi suất
	VND		
Thái Hà	16.500.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Không lãi suất

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:					
Số đầu năm	450.999.690.000	(1.873.645.455)	35.147.690.280	36.975.815.821	521.249.550.646
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	18.592.544.508	18.592.544.508
Cổ tức bằng tiền	-	-	3.134.457.898	(3.134.457.898)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.089.638.599)	(2.089.638.599)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(810.000.000)	(810.000.000)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(206.453.547)	(206.453.547)
Số cuối năm	450.999.690.000	(1.873.645.455)	38.282.148.178	49.327.810.285	536.736.003.008
Năm nay:					
Số đầu năm	450.999.690.000	(1.873.645.455)	38.282.148.178	49.327.810.285	536.736.003.008
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	222.401.985	222.401.985
Cổ tức công bố (*)	11.266.570.000	-	-	(11.266.570.000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.347.868.490	(2.347.868.490)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.565.245.660)	(1.565.245.660)
Chi thưởng cho Ban điều hành	-	-	-	(313.049.132)	(313.049.132)
Số cuối năm	462.266.260.000	(1.873.645.455)	40.630.016.668	34.057.478.988	535.080.110.201

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0426/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023. Vào ngày 10 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 1.126.657 cổ phiếu để trả cổ tức theo Công văn số 8400/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 450.999.690.000 VND lên 462.266.260.000 VND và việc thay đổi này đã được Sở KH&ĐT Tỉnh Hà Nam cấp GCNĐKDN thay đổi lần thứ 9 vào ngày 16 tháng 12 năm 2024.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (KVND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (KVND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần						
Đầu tư Phan Vũ	23.575.579	235.755.760	51	23.001.000	230.010.000	51
Cổ đông khác	22.651.047	226.510.500	49	22.098.969	220.989.690	49
TỔNG CỘNG	46.226.626	462.266.260	100	45.099.969	450.999.690	100

21.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	450.999.690.000	450.999.690.000
Cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh số 21.1)	11.266.570.000	-
Số cuối năm	462.266.260.000	450.999.690.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố bằng tiền	-	11.274.992.250
Cổ tức bằng cổ phiếu	11.266.570.000	-

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	46.226.626	45.099.969
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	46.226.626	45.099.969
Cổ phiếu phổ thông	46.226.626	45.099.969
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.226.626	45.099.969
Cổ phiếu phổ thông	46.226.626	45.099.969

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2023:10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Công ty được hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	424.237.372.732	351.478.252.213
Trong đó:		
Bán thành phẩm	421.855.905.978	347.826.885.883
Bán hàng hóa và vật tư	2.173.706.000	699.248.000
Cung cấp dịch vụ	207.760.754	2.952.118.330
Hàng bán bị trả lại	-	(4.193.496.500)
Doanh thu thuần	424.237.372.732	347.284.755.713
Trong đó:		
Bán thành phẩm	421.855.905.978	343.633.389.383
Bán hàng hóa và vật tư	2.173.706.000	699.248.000
Cung cấp dịch vụ	207.760.754	2.952.118.330
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	261.312.300.139	260.777.025.720
Các bên khác	162.925.072.593	86.507.729.993

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	375.848.338.879	293.115.451.239
Giá vốn bán hàng hóa và vật tư	1.925.770.433	677.634.182
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	195.973.771	2.830.268.522
TỔNG CỘNG	377.970.083.083	296.623.353.943

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.522.759.533	2.496.224.099
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.975.547	508.442.406
TỔNG CỘNG	1.542.735.080	3.004.666.505

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	19.695.000.000	-
Chi phí lãi vay	2.371.316.156	8.113.460.971
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.059.363.260	1.718.805.433
Chi phí tài chính khác	-	220.941.626
TỔNG CỘNG	23.125.679.416	10.053.208.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	9.364.649.920	8.617.514.588
Chi phí nhân viên quản lý	8.143.773.741	6.960.189.073
Chi phí khấu hao và hao mòn	421.567.002	528.814.925
Chi phí công cụ và vật liệu	329.677.839	650.065.182
Chi phí khác	2.738.627.960	3.700.203.557
TỔNG CỘNG	20.998.296.462	20.456.787.325

27. CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt	1.039.940.440	46.679.743
Khác	876.684.925	27.761.566
TỔNG CỘNG	1.916.625.365	74.441.309

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	309.035.989.969	225.486.703.182
Chi phí nhân công	60.769.523.001	44.923.861.483
Dịch vụ mua ngoài	24.978.267.533	18.225.279.191
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.211.785.440	17.638.371.784
Chi phí dự phòng	9.473.549.677	8.617.514.588
Chi phí khác	5.060.313.596	3.692.234.778
TỔNG CỘNG	422.529.429.216	318.583.965.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.750.389.398	4.713.659.861

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.972.791.383	23.306.204.369
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	394.558.277	4.661.240.874
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	381.359.695	19.688.262
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN	974.471.426	32.730.725
Chi phí thuế TNDN	1.750.389.398	4.713.659.861

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ ("Phan Vũ") FECON Nghi Sơn	Công ty mẹ Công ty con trực tiếp đến ngày 29 tháng 6 năm 2024
Cơ khí FECON Nghi Sơn	Công ty con gián tiếp đến ngày 29 tháng 6 năm 2024
Thái Hà	Công ty con trực tiếp
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Kiện Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban BKS
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên BKS
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Phan Vũ	Bán thành phẩm	261.312.300.139	264.188.924.220
	Phí dịch vụ	93.020.000	12.100.000
	Hàng bán bị trả lại	-	4.193.496.500
Thái Hà	Trả nợ gốc vay	2.350.000.000	5.200.000.000
Cơ khí FECON Nghi Sơn	Mua thành phẩm	-	1.524.447.650
	Bán thành phẩm	-	781.598.000
	Mua nguyên vật liệu	-	702.658.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Phan Vũ	Bán thành phẩm	276.630.339.982	297.396.979.873
Cơ khí FECON Nghi Sơn	Bán thành phẩm	-	3.059.690.372
		276.630.339.982	300.456.670.245
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)			
Phan Vũ	Mua thành phẩm	15.110.663.763	14.521.223.975
Cơ khí FECON Nghi Sơn	Mua nguyên vật liệu	-	1.675.838.335
		15.110.663.763	16.197.062.310
Vay (Thuyết minh số 20.2)			
Thái Hà	Vay	16.500.000.000	18.850.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát ("BKS") và người quản lý khác như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT	163.717.865	150.000.000
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	107.663.399	96.000.000
Ông Đặng Kiên Hùng	Thành viên HĐQT	107.663.399	96.000.000
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập	107.663.399	96.000.000
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban BKS	106.078.587	96.000.000
Bà Hà Thị Mỹ Duyên	Thành viên BKS	66.191.506	60.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên BKS	66.191.506	60.000.000
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	701.544.016	646.404.696
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc	383.309.167	377.943.000
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	381.692.253	344.086.440
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng	316.432.224	291.622.927
TỔNG CỘNG		2.508.147.321	2.314.057.063

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	285.379.200	344.544.917
Từ 1 năm đến 5 năm	1.141.516.800	1.141.516.800
Trên 5 năm	7.657.675.200	7.895.491.200
TỔNG CỘNG	9.084.571.200	9.381.552.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

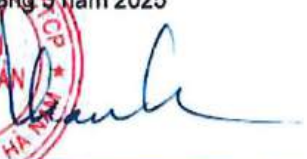
32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam
Ngày 31 tháng 9 năm 2025



Phạm Trung Thành
Giám đốc

